Giải trí bằng tiếng Bồ Đào Nha

220 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Estrela em ascensão** B2 /ɨʃ'tɾɛlɐ ẽj ɐsẽ'sẽwɐ̃/ a · số nhiều as estrelas em ascensão	Ngôi sao đang lên	C1
2	**Personagem** A2 /pɨɾsu'naʒẽj/ a · số nhiều as personagens	Nhân vật	B1–B2
3	**Género** B1 /'ʒɛnɨɾu/ o · số nhiều os géneros	Thể loại	B1–B2
4	**Documentário** B1 /dukumẽ'taɾju/ o · số nhiều os documentários	Phim tài liệu	B1–B2
5	**Efeitos especiais** B1 /ɨ'fejtuʃ ɨʃpɨ'sjajʃ/ o · số nhiều os efeitos especiais	Hiệu ứng đặc biệt	B1–B2
6	**Trama envolvente** B2 /'tɾɐmɐ ẽvoɬ'vẽtɨ/ a · số nhiều as tramas envolventes	Cốt truyện hấp dẫn	B1–B2
7	**Final surpreendente** B1 /fi'naɬ suɾpɾiẽ'dẽtɨ/ o · số nhiều os finais surpreendentes	Kết thúc bất ngờ	B1–B2
8	**Livro tornou-se filme** B1 /'livɾu tuɾ'now sɨ 'fiɬmɨ/	Cuốn sách được chuyển thể thành phim	B1–B2
9	**Coadjuvante** B2 /kuɐdʒu'vẽtɨ/ o/a · số nhiều os/as coadjuvantes	Diễn viên phụ	C1
10	**Reviravolta** B2 /ʁɨviɾɐ'vɔɬtɐ/ a · số nhiều as reviravoltas	Nút thắt bất ngờ	C1
11	**Adaptação cinematográfica** B2 /ɐdɐptɐ'sẽwɐ̃ sinɨmɐtu'gɾafikɐ/ a · số nhiều as adaptações cinematográficas	Chuyển thể phim	C1
12	**Cinéfilo** B2 /si'nɛfilu/ o · số nhiều os cinéfilos	Người mê phim	C1
13	**Escrever o guião** B2 /ɨʃkɾɨ'veɾ u gi'ẽwɐ̃/	Viết kịch bản	C1
14	**Interpretação teatral** B2 /ĩtɨɾpɾɨtɐ'sẽwɐ̃ tjɐ'tɾal/ a · số nhiều as interpretações teatrais	Diễn xuất sân khấu	C1
15	**Índice de audiência** B2 /'ĩdisɨ dɨ ɐw'djẽsjɐ/ o · số nhiều os índices de audiência	Tỷ suất người xem	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Figurino** B2 /figu'ɾinu/ o · số nhiều os figurinos	Trang phục	C1
17	**Encenação** B2 /ẽsɨnɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as encenações	Dàn dựng	C1
18	**Filme** A1 /'filmɨ/ o · số nhiều os filmes	Phim ảnh	A1–A2
19	**Assistir a um filme** A2 /ɐsiʃ'tiɾ ɐ ũ 'fiɬmɨ/	Xem một bộ phim	A1–A2
20	**Ir ao cinema** A1 /'iɾ aw si'nemɐ/	Đi xem phim	A1–A2
21	**Ver televisão** A1 /'veɾ tɨɬɨvi'zɐ̃w̃/	Xem TV	A1–A2
22	**Bilhete** A1 /bi'ʎɛtɨ/ o · số nhiều os bilhetes	Vé	A1–A2
23	**Sessão de cinema** A2 /sɨ'sɐ̃w̃ dɨ si'nemɐ/ a · số nhiều as sessões de cinema	Buổi chiếu phim	B1–B2
24	**Cartaz do filme** A2 /kɐɾ'taʒ du 'filmɨ/ o · số nhiều os cartazes do filme	Áp phích phim	B1–B2
25	**Cena de ação** B1 /'senɐ dɨ ɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as cenas de ação	Cảnh hành động	B1–B2
26	**Sequência** B1 /sɨ'kwẽsjɐ/ a · số nhiều as sequências	Trường đoạn	B1–B2
27	**Continuação** B1 /kõtinuɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as continuações	Phần tiếp theo	B1–B2
28	**Suspense psicológico** B2 /seʃ'pẽs psiku'lɔʒiku/ o · số nhiều os suspenses psicológicos	Phim giật gân tâm lý	B1–B2
29	**Filme policial** B1 /'filmɨ puli'sjal/ o · số nhiều os filmes policiais	Phim hình sự	B1–B2
30	**Filme de época** B1 /'filmɨ dɨ 'ɛpukɐ/ o · số nhiều os filmes de época	Phim cổ trang	B1–B2
31	**Maquilhagem** A2 /mɐki'ʎaʒɐ̃j/ a	Trang điểm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Cenografia** C1 /sɨnugɾe'fiɐ/ a · số nhiều as cenografias	Thiết kế sân khấu	C1
33	**Cliffhanger** C1 /'klifɐ̃geɾ/ o · số nhiều os cliffhangers	Kết thúc lửng	C1
34	**Bilheteira** A2 /biʎɨ'tejɾe/ a · số nhiều as bilheteiras	Phòng vé	A1–A2
35	**Comédia** A2 /ku'mɛdjɐ/ a · số nhiều as comédias	Hài kịch	A1–A2
36	**Pipoca** A2 /pi'pɔkɐ/ a · số nhiều as pipocas	Bỏng ngô	A1–A2
37	**Gostar de cinema** A1 /guʃ'taɾ dɨ si'nemɐ/	Thích điện ảnh	A1–A2
38	**Dar opinião** A2 /'daɾ upi'njɐ̃w̃/	Đưa ra ý kiến	A1–A2
39	**Canal** A2 /kɐ'nal/ o · số nhiều os canais	Kênh	A1–A2
40	**Série** A2 /'sɛɾjɨ/ a · số nhiều as séries	Phim dài tập	A1–A2
41	**Guião adaptado** B2 /gi'ɐ̃w̃ ɐdɐp'tadu/ o · số nhiều os guiões adaptados	Kịch bản chuyển thể	C1
42	**Gravar uma curta-metragem** B2 /gɾe'vaɾ 'umɐ ˌkuɾtɐ mɨ'tɾaʒɐ̃j/	Quay một phim ngắn	C1
43	**Estudar realização** B2 /ɨʃtu'daɾ ʁiɐlize'sɐ̃w/	Học đạo diễn	C1
44	**Teatro experimental** B2 /ti'atɾu ɨʃpɨɾimẽ'taɬ/ o	Sân khấu thử nghiệm	C1
45	**Guião teatral** B2 /gi'ɐ̃w̃ tiɐ'tɾal/ o · số nhiều os guiões teatrais	Kịch bản sân khấu	C1
46	**Guião cénico** C1 /gi'ɐ̃w̃ 'sɛniku/ o · số nhiều os guiões cénicos	Kịch bản sân khấu	C1
47	**Discoteca** A2 /diʃku'tɛkɐ/ a · số nhiều as discotecas	Hộp đêm	B1–B2
48	**Figurino teatral** B2 /figu'ɾinu tje'tɾal/ o · số nhiều os figurinos teatrais	Trang phục sân khấu	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	**Teatro** A1 /tiˈatɾu/ o · số nhiều os teatros	Nhà hát	A1–A2
50	**Cinema** A1 /siˈnemɐ/ o · số nhiều os cinemas	Rạp chiếu phim	A1–A2
51	**Ficção científica** B1 /fikˈsɐ̃w̃ sjɐ̃ˈtifikɐ/ a	Khoa học viễn tưởng	B1–B2
52	**Celebridade** B1 /sɨlɨbɾiˈdadɨ/ a · số nhiều as celebridades	Một người nổi tiếng	B1–B2
53	**Tapete vermelho** B1 /tɐˈpetɨ vɨɾˈmeʎu/ o · số nhiều os tapetes vermelhos	Thảm đỏ	B1–B2
54	**Marcar sessão** B1 /mɐɾˈkaɾ sɨˈsɐ̃w̃/	Đặt suất chiếu	B1–B2
55	**Apreciar o filme** B1 /ɐpɾɨsiˈaɾ u ˈfiɫmɨ/	Thưởng thức bộ phim	B1–B2
56	**Realizador famoso** B1 /ʁɨelizɐˈdoɾ fɐˈmozu/ o · số nhiều os realizadores famosos	Đạo diễn nổi tiếng	B1–B2
57	**Júri** B2 /ˈʒuɾi/ o · số nhiều os júris	Ban giám khảo	B1–B2
58	**Fazer dobragem** B2 /fɐˈzeɾ duˈbɾaʒɐ̃j/	Làm lồng tiếng	C1
59	**Ator** A1 /ɐˈtoɾ/ o · số nhiều os atores	Diễn viên	A1–A2
60	**Atriz** A1 /ɐˈtɾiʃ/ a · số nhiều as atrizes	Nữ diễn viên	A1–A2
61	**Guião televisivo** B2 /giˈɐ̃w̃ tɨlɨviˈzivu/ o · số nhiều os guiões televisivos	Kịch bản truyền hình	C1
62	**Reviravolta no guião** B2 /ʁɨviɾɐˈvɔɫtɐ nu giˈɐ̃w̃/ a · số nhiều as reviravoltas no guião	Tình tiết bất ngờ	C1
63	**Concerto** A2 /kõˈsɛɾtu/ o · số nhiều os concertos	Buổi hòa nhạc	A1–A2
64	**Filme de culto** B2 /ˈfilmɨ dɨ ˈkultu/ o · số nhiều os filmes de culto	Phim được sùng bái	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	**Filmagem caseira** B1 /fil'maʒẽj ke'zejɾe/ a · số nhiều as filmagens caseiras	Sản xuất tại nhà	B1–B2
66	**Cenário** B1 /sɨ'naɾju/ o · số nhiều os cenários	Phông cảnh sân khấu	B1–B2
67	**Ensaio** B1 /ẽ'saju/ o · số nhiều os ensaios	Buổi diễn tập	B1–B2
68	**Apresentação ao vivo** B1 /epɾɨzẽte'sɐ̃w̃ aw 'vivu/ a · số nhiều as apresentações ao vivo	Biểu diễn trực tiếp	B1–B2
69	**Monólogo** B2 /mu'nɔlugu/ o · số nhiều os monólogos	Độc thoại	B1–B2
70	**Espetáculo** A2 /ɨʃpɛ'takulu/ o · số nhiều os espetáculos	Buổi biểu diễn	B1–B2
71	**Intervalo** A2 /ĩtɨɾ'valu/ o · số nhiều os intervalos	Quãng nghỉ	A1–A2
72	**História** A1 /iʃ'tɔɾjɐ/ a · số nhiều as histórias	Cốt truyện	A1–A2
73	**Ligar a TV** A1 /li'gaɾ ɐ ˌte've/	Bật TV lên	A1–A2
74	**Televisão** A1 /tɨlɨvi'zɐ̃w̃/ a · số nhiều as televisões	Tivi	A1–A2
75	**Feira** A2 /'fejɾɐ/ a · số nhiều as feiras	Hội chợ	B1–B2
76	**Espetáculo ao vivo** A2 /ɨʃpɛ'takulu aw 'vivu/ o · số nhiều os espetáculos ao vivo	Buổi biểu diễn trực tiếp	B1–B2
77	**Plateia** B2 /plɐ'tejɐ/ a · số nhiều as plateias	Khu ghế tầng trệt	B1–B2
78	**Festival** A2 /fɨʃti'val/ o · số nhiều os festivais	Lễ hội	A1–A2
79	**Guião** B1 /gi'ɐ̃w̃/ o · số nhiều os guiões	Bản kịch bản	B1–B2
80	**Argumentista** B2 /ɐɾgumẽ'tiʃtɐ/ o/a · số nhiều os/as argumentistas	Biên kịch	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	**Banda sonora** B1 /ˈbɐ̃dɐ suˈnɔɾɐ/ a · số nhiều as bandas sonoras	Nhạc phim	B1–B2
82	**Câmara** A2 /ˈkɐmɐɾɐ/ a · số nhiều as câmaras	Máy quay	A1–A2
83	**Lembrar-se da banda sonora** B1 /lɐ̃ˈbɾaɾ sɨ de ˈbɐ̃dɐ suˈnɔɾɐ/	Nhớ nhạc phim	B1–B2
84	**Filme dobrado** B1 /ˈfilmɨ duˈbɾadu/ o · số nhiều os filmes dobrados	Phim lồng tiếng	B1–B2
85	**Filme legendado** A2 /ˈfilmɨ lɨʒɐ̃ˈdadu/ o · số nhiều os filmes legendados	Phim có phụ đề	B1–B2
86	**Estreia** B1 /ɨʃˈtɾɐjɐ/ a · số nhiều as estreias	Ra mắt	B1–B2
87	**Curta-metragem** B2 /ˌkuɾtɐmɨˈtɾaʒɐ̃j/ o/a · số nhiều os/as curtas-metragens	Phim ngắn	B1–B2
88	**Longa-metragem** B2 /ˌlõgɐ mɨˈtɾaʒɐ̃j/ a · số nhiều as longas-metragens	Phim truyện	B1–B2
89	**Elenco** B2 /iˈlɐ̃ku/ o · số nhiều os elencos	Dàn diễn viên	B1–B2
90	**Recomendar um filme** A2 /ʁɨkumɐ̃ˈdaɾ ũ ˈfiɬmɨ/	Đề xuất một bộ phim	B1–B2
91	**Recomendar programa** B1 /ʁɨkumɐ̃ˈdaɾ pɾuˈgɾɐmɐ/	Giới thiệu chương trình	B1–B2
92	**Fazer maratona de filmes** B1 /feˈzeɾ mɐɾɐˈtɔnɐ dɨ ˈfilmɨʃ/	Cày phim liên tục	B1–B2
93	**Maratona de série** B1 /mɐɾɐˈtɔnɐ dɨ ˈsɛɾjɨ/ a · số nhiều as maratonas de série	Cày trọn bộ phim dài tập	B1–B2
94	**Peça** A2 /ˈpɛsɐ/ a · số nhiều as peças	Tác phẩm sân khấu	B1–B2
95	**Temporada** A2 /tɐ̃puˈɾadɐ/ a · số nhiều as temporadas	Mùa phim	B1–B2
96	**Temporada nova** A2 /tɐ̃puˈɾadɐ ˈnɔvɐ/ a · số nhiều as temporadas novas	Mùa mới của phim	B1–B2
97	**Teatro infantil** B1 /tiˈatɾu ĩfɐ̃ˈtiɬ/ o	Nhà hát thiếu nhi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
98	**Programa ao vivo** B1 /pɾu'gɾeme aw 'vivu/ o · số nhiều os programas ao vivo	Chương trình phát trực tiếp	B1–B2
99	**Programa gravado** B1 /pɾu'gɾeme gɾɐ'vadu/ o · số nhiều os programas gravados	Chương trình đã ghi hình	B1–B2
100	**Programa com público** B1 /pɾu'gɾeme kõ 'publiku/ o · số nhiều os programas com público	Chương trình có khán giả tại trường quay	B1–B2
101	**Programa infantil** A2 /pɾu'gɾeme ĩfẽ'tiɫ/ o · số nhiều os programas infantis	Chương trình dành cho trẻ em	B1–B2
102	**Cena** A2 /'senɐ/ a · số nhiều as cenas	Cảnh	A1–A2
103	**Ação** A2 /ɐ'sɐ̃w/ a	Hành động	A1–A2
104	**Drama** B1 /'dɾɐmɐ/ o · số nhiều os dramas	Kịch	A1–A2
105	**Romance** B1 /ʁu'mẽsɨ/ o · số nhiều os romances	Lãng mạn	A1–A2
106	**Terror** B1 /tɨ'ʁoɾ/ o	Kinh dị	A1–A2
107	**Animação** B1 /ɐnimɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as animações	Hoạt hình	A1–A2
108	**Aplausos** B1 /ɐ'plawzuʃ/ o · số nhiều os aplausos	Vỗ tay	B1–B2
109	**Espetáculo musical** A2 /ɨʃpɛ'takulu muzi'kaɫ/ o · số nhiều os espetáculos musicais	Chương trình âm nhạc	B1–B2
110	**Entrevista** A2 /ẽtɾɨ'viʃtɐ/ a · số nhiều as entrevistas	Phỏng vấn	B1–B2
111	**Celebridades** B1 /sɨɫibɾi'dadɨʃ/ a · số nhiều as celebridades	Nhiều người nổi tiếng	B1–B2
112	**Bastidores** B2 /bɐʃti'doɾɨʃ/ o	Hậu trường	B1–B2
113	**Sala escura** A2 /'salɐ ɨʃ'kuɾɐ/ a · số nhiều as salas escuras	Phòng tối	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	**Ecrã gigante** B1 /ɛ'kɾɐ̃ ʒi'gɐ̃tɨ/ o · số nhiều os ecrãs gigantes	Màn hình lớn	A1–A2
115	**Trailer** B1 /'tɾejlɐɾ/ o · số nhiều os trailers	Đoạn phim giới thiệu	A1–A2
116	**Cinema ao ar livre** A2 /si'nemɐ aw 'aɾ 'livɾɨ/ o · số nhiều os cinemas ao ar livre	Rạp chiếu phim ngoài trời	A1–A2
117	**Festival de cinema** A2 /fɨʃti'val dɨ si'nemɐ/ o · số nhiều os festivais de cinema	Liên hoan phim	A1–A2
118	**Sala 3D** B1 /'salɐ ˌtɾeʒ 'de/ a · số nhiều as salas 3D	Phòng 3D	A1–A2
119	**Estrela de cinema** A2 /ɨʃ'tɾelɐ dɨ si'nemɐ/ a · số nhiều as estrelas de cinema	Ngôi sao điện ảnh	A1–A2
120	**Telespetador** B1 /tɨlɨʃpɛtɐ'doɾ/ o · số nhiều os telespetadores	Người xem truyền hình	B1–B2
121	**Estúdio** B1 /ɨʃ'tudju/ o · số nhiều os estúdios	Phòng thu	B1–B2
122	**Entretenimento** B1 /ẽtɾɨtɨni'mẽtu/ o	Sự giải trí	B1–B2
123	**Discutir episódio** B1 /diʃku'tiɾ ɨpi'zɔdju/	Thảo luận về tập phim	B1–B2
124	**Criticar novela** B1 /kɾiti'kaɾ nu'vɛlɐ/	Phê bình phim truyền hình dài tập	B1–B2
125	**Gostar de uma personagem** A2 /guʃ'taɾ dɨ 'umɐ pɨɾsu'naʒẽj/	Thích một nhân vật	B1–B2
126	**Comando** A2 /ku'mɐ̃du/ o · số nhiều os comandos	Điều khiển từ xa	B1–B2
127	**Final da temporada** B1 /fi'nał de tẽpu'ɾadɐ/ o · số nhiều os finais da temporada	Tập cuối mùa	B1–B2
128	**Personagem principal** A2 /pɨɾsu'naʒẽj pɾĩsi'pał/ a · số nhiều as personagens principais	Nhân vật chính	B1–B2
129	**História envolvente** B2 /iʃ'tɔɾjɐ ẽvol'vẽtɨ/ a · số nhiều as histórias envolventes	Câu chuyện hấp dẫn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
130	**Cena marcante** B2 /'senɐ mɛɾ'kẽtɨ/ a · số nhiều as cenas marcantes	Cảnh tượng ấn tượng	B1–B2
131	**Tema musical** B1 /'temɐ muzi'kaɬ/ o · số nhiều os temas musicais	Chủ đề âm nhạc	B1–B2
132	**Drama familiar** B1 /'dɾɐmɐ fɐmi'ljaɾ/ o · số nhiều os dramas familiares	Kịch gia đình	B1–B2
133	**Debate na TV** B1 /dɨ'batɨ nɐ ˌte'vɐ/ o · số nhiều os debates na TV	Cuộc tranh luận trên TV	B1–B2
134	**Comentar o filme** A2 /kumẽ'taɾ u 'fiɬmɨ/	Bình luận về bộ phim	A1–A2
135	**Chorar no filme** A2 /ʃu'ɾaɾ nu 'filmɨ/	Khóc khi xem phim	A1–A2
136	**Rir alto** A2 /'ʁiɾ 'aɬtu/	Cười lớn	A1–A2
137	**Cantar a música do filme** A2 /kẽ'taɾ ɐ 'muzikɐ du 'filmɨ/	Hát bài hát trong phim	A1–A2
138	**Grande sucesso** A2 /'gɾẽdɨ su'sɛsu/ o · số nhiều os grandes sucessos	Thành công lớn	A1–A2
139	**Clássico do cinema** B1 /'klasiku du si'nemɐ/ o · số nhiều os clássicos do cinema	Phim kinh điển	A1–A2
140	**Editar vídeo** B1 /ɨdi'taɾ 'vidju/	Chỉnh sửa một video	A1–A2
141	**Fazer parte do quotidiano** B1 /fɐ'zeɾ 'paɾtɨ du kuti'djɐnu/	Là một phần của cuộc sống hàng ngày	B1–B2
142	**Ator principal** A2 /ɐ'toɾ pɾĩsi'paɬ/ o · số nhiều os atores principais	Diễn viên chính	A1–A2
143	**Ator preferido** A1 /ɐ'toɾ pɾɨfi'ɾidu/ o · số nhiều os atores preferidos	Diễn viên yêu thích	A1–A2
144	**Atriz favorita** A1 /ɐ'tɾiʃ fɐvu'ɾitɐ/ a · số nhiều as atrizes favoritas	Nữ diễn viên yêu thích	A1–A2
145	**Bilhete a preço reduzido** A2 /bi'ʎɛtɨ ɐ 'pɾɛsu ʁɨdu'zidu/ o · số nhiều os bilhetes a preço reduzido	Vé giảm giá	B1–B2
146	**Atores de teatro** A2 /ɐ'toɾɨʒ dɨ ti'atɾu/ o · số nhiều os atores de teatro	Diễn viên sân khấu	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
147	**História real** A2 /iʃˈtɔɾjɐ ʁiˈal/ a · số nhiều as histórias reais	Câu chuyện có thật	A1–A2
148	**Filme nacional** A2 /ˈfilmɨ nɐsjuˈnal/ o · số nhiều os filmes nacionais	Phim nội địa	A1–A2
149	**Filme estrangeiro** A2 /ˈfilmɨ ɨʃtɾɐ̃ˈʒejɾu/ o · số nhiều os filmes estrangeiros	Phim nước ngoài	A1–A2
150	**Ver com a família** A1 /ˈveɾ kõ ɐ fɐˈmiljɐ/	Xem cùng gia đình	A1–A2
151	**Ver com os amigos** A1 /ˈveɾ kõ uz ɐˈmiguʃ/	Xem cùng bạn bè	A1–A2
152	**Novela** A2 /nuˈvɛlɐ/ a · số nhiều as novelas	Phim truyền hình dài tập	A1–A2
153	**Ator de novela** A2 /ɐˈtoɾ dɨ nuˈvɛlɐ/ o · số nhiều os atores de novela	Diễn viên phim truyền hình dài tập	A1–A2
154	**Vencedor do Óscar** B1 /vẽsɨˈdoɾ du ˈɔʃkɐɾ/ o · số nhiều os vencedores do Óscar	Người đoạt giải Oscar	B1–B2
155	**Produção** B1 /pɾudуˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as produções	Hoạt động sản xuất	B1–B2
156	**Baseado em factos reais** B1 /bɐziˈadu ẽj ˈfaktuʒ ʁiˈajʃ/	Dựa trên các sự kiện có thật	B1–B2
157	**Filme independente** B1 /ˈfilmɨ ĩdɨpẽˈdẽtɨ/ o · số nhiều os filmes independentes	Phim độc lập	B1–B2
158	**Produção internacional** B2 /pɾudуˈsɐ̃w̃ ĩtɨɾnɐsjuˈnaɫ/ a · số nhiều as produções internacionais	Sản xuất quốc tế	B1–B2
159	**Indústria cinematográfica** B2 /ĩˈduʃtɾjɐ sinɨmɐtuˈgɾafikɐ/ a · số nhiều as indústrias cinematográficas	Ngành công nghiệp điện ảnh	B1–B2
160	**Guião original** B2 /giˈɐ̃w̃ uɾiʒiˈnal/ o · số nhiều os guiões originais	Kịch bản gốc	B1–B2
161	**Estudar cinema** A2 /ɨʃtuˈdaɾ siˈnemɐ/	Học ngành điện ảnh	A1–A2
162	**Palco** A2 /ˈpaɫku/ o · số nhiều os palcos	Sân khấu	A1–A2
163	**Grupo de teatro** A2 /ˈgɾupu dɨ tiˈatɾu/ o · số nhiều os grupos de teatro	Nhóm kịch	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
164	**Reality show** B1 /ʁi'aliti 'ʃow/ o · số nhiều os reality shows	Chương trình truyền hình thực tế	A1–A2
165	**Famosos** A2 /fɐ'mɔzuʃ/ o · số nhiều os famosos	Nhiều người danh tiếng	A1–A2
166	**TV por cabo** A2 /ˌte've puɾ 'kabu/ a	Truyền hình cáp	A1–A2
167	**Episódio novo** A2 /ipi'zɔdju 'novu/ o · số nhiều os episódios novos	Tập mới	A1–A2
168	**Atriz de série** A2 /ɐ'tɾiʒ dɨ 'sɛɾjɨ/ a · số nhiều as atrizes de série	Nữ diễn viên phim truyền hình	A1–A2
169	**Microfone** A2 /mikɾu'fɔnɨ/ o · số nhiều os microfones	Micrô	A1–A2
170	**Ficar no sofá** A1 /fi'kaɾ nu su'fa/	Ngồi lì trên ghế sofa	A1–A2
171	**Assistir em família** A2 /ɐsiʃ'tiɾ ẽj fɐ'miljɐ/	Xem cùng cả nhà	A1–A2
172	**Ver série sozinho** A2 /'veɾ 'sɛɾjɨ su'ziɲu/	Xem phim một mình	A1–A2
173	**Esperar o próximo episódio** A2 /ɨʃpɨ'ɾaɾ u 'pɾɔsimu ɨpi'zɔdju/	Chờ tập tiếp theo	A1–A2
174	**Final feliz** A2 /fi'naɬ fɨ'liʃ/ o · số nhiều os finais felizes	Kết thúc có hậu	A1–A2
175	**O evento foi excelente** A2 /u i'vẽtu 'foj ɐjsɨ'lẽtɨ/	Sự kiện thật tuyệt vời	A1–A2
176	**Gargalhadas garantidas** B2 /gɐɾgɐ'ʎadɐʒ gɐɾẽ'tidɐʃ/ a · số nhiều as gargalhadas garantidas	Đảm bảo tiếng cười	B1–B2
177	**Repertório variado** B2 /ʁɨpɨɾ'tɔɾju vɐɾi'adu/ o · số nhiều os repertórios variados	Tiết mục đa dạng	B1–B2
178	**Horário da sessão** A2 /u'ɾaɾju dɐ sɨ'sẽw̃/ o · số nhiều os horários da sessão	Giờ chiếu	B1–B2
179	**Nomeação para o prémio** B2 /numje'sẽw̃ pɐɾɐ u 'pɾɛmju/ a · số nhiều as nomeações para o prémio	Đề cử giải thưởng	B1–B2
180	**Nomeação para o festival** B2 /numje'sẽw̃ pɐɾɐ u fɨʃti'vaɬ/ a · số nhiều as nomeações para o festival	Đề cử liên hoan phim	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
181	**Prémio de melhor filme** B1 /ˈpɾɛmju dɨ mɨˈʎɔɾ ˈfiɬmɨ/ o · số nhiều os prémios de melhor filme	Giải thưởng Phim hay nhất	B1–B2
182	**Filme premiado** B1 /ˈfilmɨ pɾɨˈmjadu/ o · số nhiều os filmes premiados	Bộ phim đoạt giải thưởng	B1–B2
183	**Estreia mundial** B1 /ɨʃˈtɾɐjɐ mũˈdjal/ a · số nhiều as estreias mundiais	Buổi ra mắt thế giới	B1–B2
184	**Estreia no teatro** B1 /ɨʃˈtɾɐjɐ nu tiˈatɾu/ a · số nhiều as estreias no teatro	Ra mắt sân khấu	B1–B2
185	**Cerimónia de entrega de prémios** B1 /sɨɾiˈmɔnjɐ dɨ ẽˈtɾɛgɐ dɨ ˈpɾɛmjuʃ/ a · số nhiều as cerimónias de entrega de prémios	Lễ trao giải	B1–B2
186	**Fracasso de crítica** B2 /fɾɐˈkasu dɨ ˈkɾitikɐ/ o · số nhiều os fracassos de crítica	Thất bại về mặt phê bình	B1–B2
187	**Sessão extra** B1 /sɨˈsɐ̃w̃ ˈɛʃtɾɐ/ a · số nhiều as sessões extra	Suất chiếu thêm	B1–B2
188	**Reposição** B2 /ʁɨpuziˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as reposições	Phát lại	B1–B2
189	**Peça contemporânea** B2 /ˈpɛsɐ kõtɐ̃puˈɾenjɐ/ a · số nhiều as peças contemporâneas	Tác phẩm đương đại	B1–B2
190	**Peça clássica** B1 /ˈpɛsɐ ˈklasikɐ/ a · số nhiều as peças clássicas	Tác phẩm kinh điển	B1–B2
191	**Programação cultural** B1 /pɾugɾɐmɐˈsɐ̃w̃ kuɬtuˈɾaɬ/ a · số nhiều as programações culturais	lịch hoạt động văn hóa	B1–B2
192	**Teatro adulto** B2 /tiˈatɾu ɐˈduɬtu/ o	Sân khấu cho người lớn	B1–B2
193	**Programa educativo** B1 /pɾuˈgɾɐmɐ idukɐˈtivu/ o · số nhiều os programas educativos	Chương trình giáo dục	B1–B2
194	**Programa cultural** B1 /pɾuˈgɾɐmɐ kuɬtuˈɾaɬ/ o · số nhiều os programas culturais	Chương trình văn hóa	B1–B2
195	**Televisão em sinal aberto** B2 /tɨɬɨviˈzɐ̃w̃ ẽj siˈnaɬ ɐˈbɛɾtu/ a	Truyền hình phát sóng	B1–B2
196	**Televisão pública** B1 /tɨɬɨviˈzɐ̃w̃ ˈpublikɐ/ a	Truyền hình công cộng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
197	**Televisão comercial** B2 /tɨlɨvi'zɐ̃w̃ kumɨɾ'sjaɬ/ a	Truyền hình thương mại	B1–B2
198	**Trama bem escrita** B2 /'tɾɐmɐ 'bɐ̃j ɨʃ'kɾitɐ/ a · số nhiều as tramas bem escritas	Cốt truyện được viết hay	B1–B2
199	**Conflito amoroso** B2 /kõ'flitu ɐmu'ɾozu/ o · số nhiều os conflitos amorosos	Xung đột tình yêu	B1–B2
200	**Influência da TV** B1 /ĩflu'ẽsjɐ dɐ ˌte've/ a · số nhiều as influências da TV	Ảnh hưởng của TV	B1–B2
201	**Impacto cultural** B2 /ĩ'paktu kultu'ɾal/ o · số nhiều os impactos culturais	Tác động văn hóa	B1–B2
202	**Ator revelação** B2 /ɐ'toɾ ʁɨvɨlɐ'sɐ̃w̃/ o · số nhiều os atores revelação	Diễn viên mới nổi	B1–B2
203	**Tradição teatral** B2 /tɾɐdi'sɐ̃w̃ tiɐ'tɾal/ a · số nhiều as tradições teatrais	Truyền thống sân khấu	B1–B2
204	**Produção de TV** B1 /pɾudu'sɐ̃w̃ dɨ ˌte 've/ a · số nhiều as produções de TV	Sản xuất truyền hình	B1–B2
205	**Estreia nacional** B1 /ɨʃ'tɾɐjɐ nɐsju'nal/ a · số nhiều as estreias nacionais	Buổi ra mắt toàn quốc	B1–B2
206	**Direção de arte** B2 /diɾɛ'sɐ̃w dɨ 'aɾtɨ/ a	Chỉ đạo nghệ thuật	B1–B2
207	**Filme futurista** B2 /'filmɨ futu'ɾiʃtɐ/ o · số nhiều os filmes futuristas	Phim tương lai	B1–B2
208	**Participar num workshop de cinema** B2 /pɐɾtisi'paɾ nũ 'wɐɾkʃɔp dɨ si'nɛmɐ/	Tham gia một hội thảo làm phim	B1–B2
209	**Expressão corporal** B2 /ɨʃpɾɨ'sɐ̃w̃ kuɾpu'ɾal/ a · số nhiều as expressões corporais	Ngôn ngữ cơ thể	B1–B2
210	**Fala teatral** B2 /'falɐ tjɐ'tɾal/ a · số nhiều as falas teatrais	Lời thoại sân khấu	B1–B2
211	**Iluminação de palco** B2 /ilumiɲɐ'sɐ̃w̃ dɨ 'palku/ a	Ánh sáng sân khấu	B1–B2
212	**Dramatização** B2 /dɾɐmɐtizɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as dramatizações	Kịch tính hóa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
213	**Elenco teatral** B2 /iˈlẽku tiɐˈtɾaɬ/ o · số nhiều os elencos teatrais	Dàn diễn viên sân khấu	B1–B2
214	**Drama teatral** B2 /ˈdɾɐmɐ tiɐˈtɾaɬ/ o · số nhiều os dramas teatrais	Kịch sân khấu	B1–B2
215	**Comédia teatral** B1 /kuˈmɛdjɐ tjɐˈtɾal/ a · số nhiều as comédias teatrais	Hài kịch sân khấu	B1–B2
216	**Banda sonora ao vivo** B2 /ˈbɐ̃dɐ suˈnɔɾɐ aw ˈvivu/ a · số nhiều as bandas sonoras ao vivo	Nhạc phim trực tiếp	B1–B2
217	**Formação de atores** B2 /fuɾmɐˈsɐ̃w dɨ ɐˈtoɾɨʃ/ a · số nhiều as formações de atores	Đào tạo diễn viên	B1–B2
218	**Documentário televisivo** B2 /dukumẽˈtaɾju tɨlɨviˈzivu/ o · số nhiều os documentários televisivos	Phim tài liệu truyền hình	B1–B2
219	**Abertura da novela** B1 /ɐbɨɾˈtuɾɐ dɐ nuˈvɛlɐ/ a · số nhiều as aberturas da novela	Mở đầu của bộ phim truyền hình dài tập	B1–B2
220	**Memórias televisivas** B2 /mɨˈmɔɾjɐʃ tɨlɨviˈzivɐʃ/ a · số nhiều as memórias televisivas	Ký ức truyền hình	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/233-giai-tri
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191